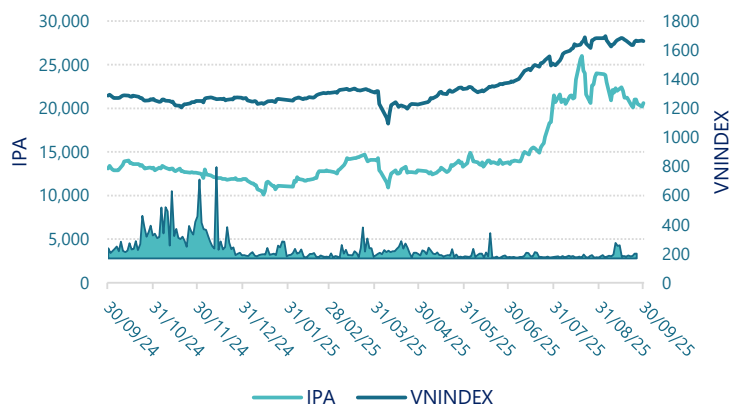


CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	20,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,100
SL cổ phiếu LH	213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	596,445
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,405
P/E	8.0
EPS	2,589

DT thuần

Q3/25

153

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 68.0 | 79.8%

YoY: ▲ 33.0 | 27.4%

LN sau thuế

Q3/25

302

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 178 | 143%

YoY: ▲ 172 | 132%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

262%

+/- YoY: ▲ 58.7%

DT thuần

9T 2025

343

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 26.0 | -7.0%

LN sau thuế

9T 2025

446

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 124 | 38.3%

ROE

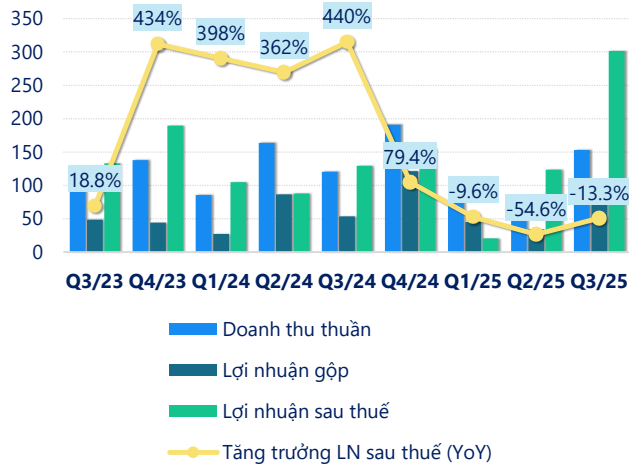
Q3/25

12.0%

+/- YoY: ▲ 0.7%

tỷ VNĐ

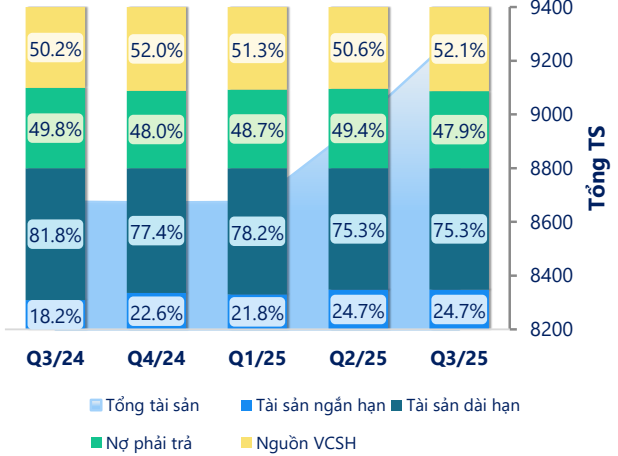
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

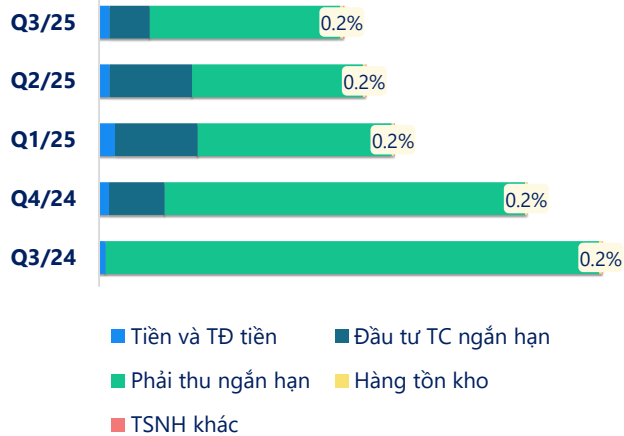
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



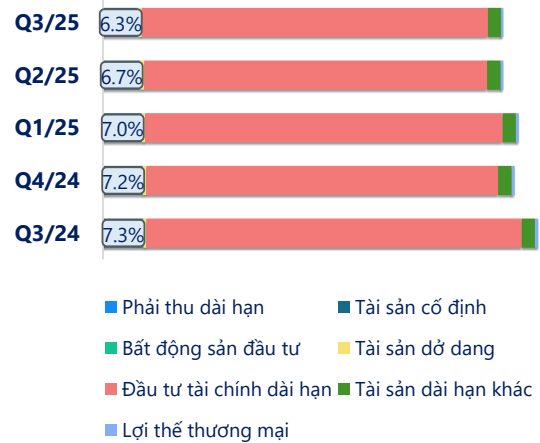
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

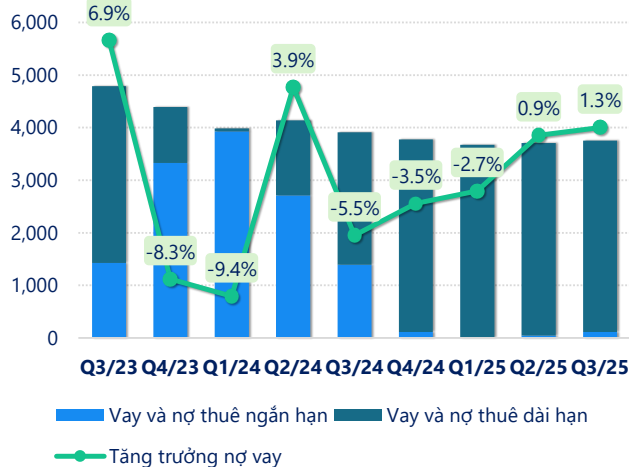
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

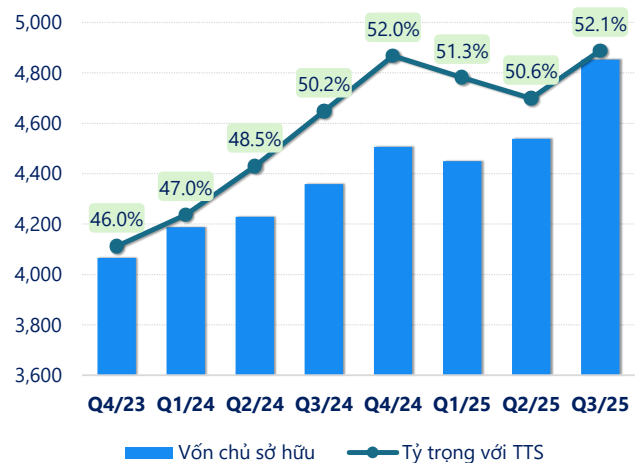
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

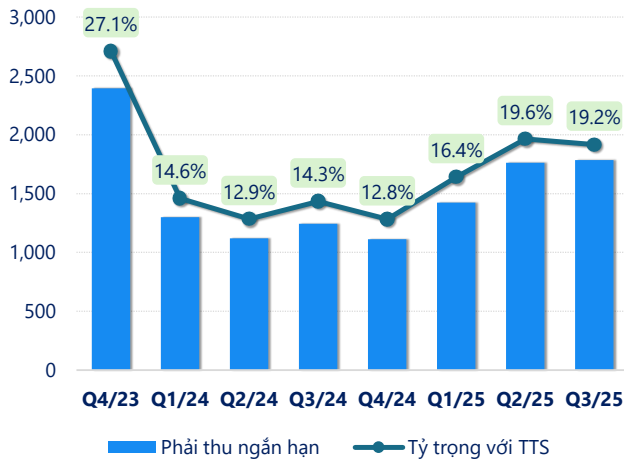
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



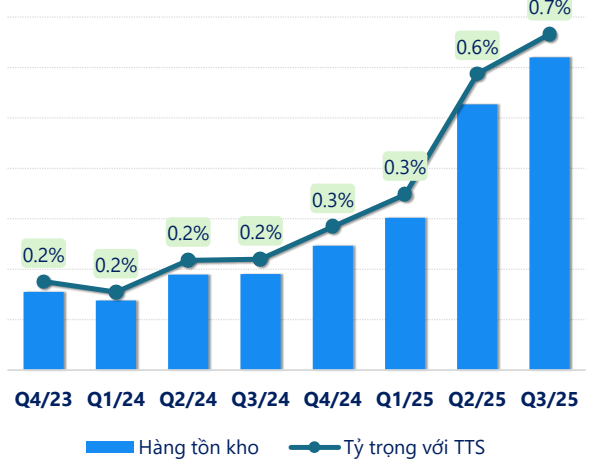
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


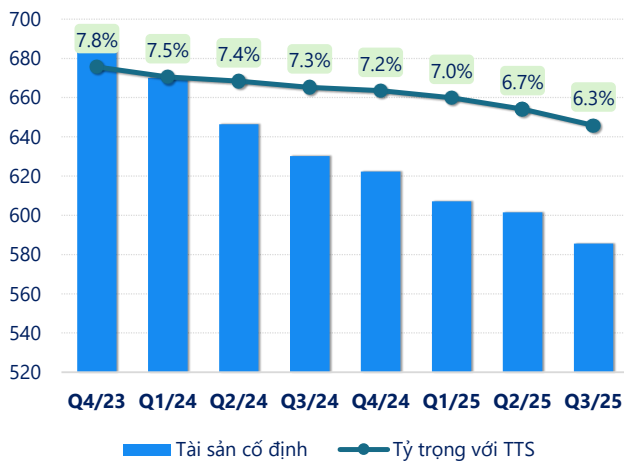
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


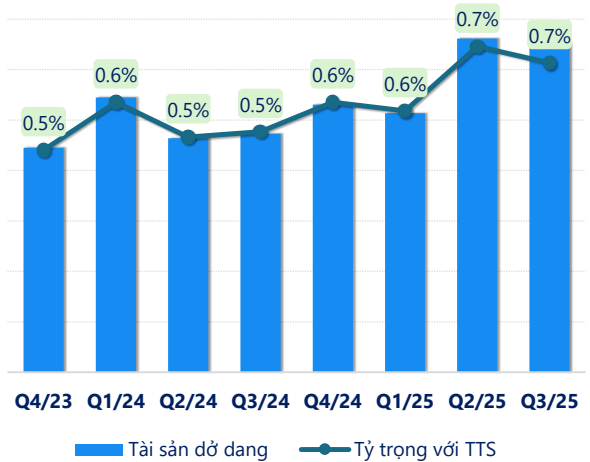
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

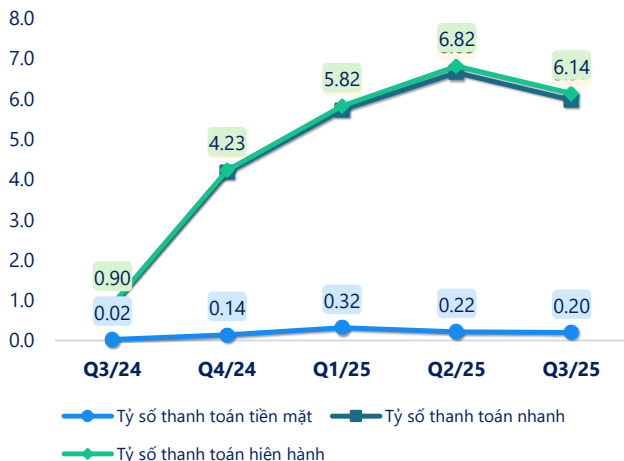
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

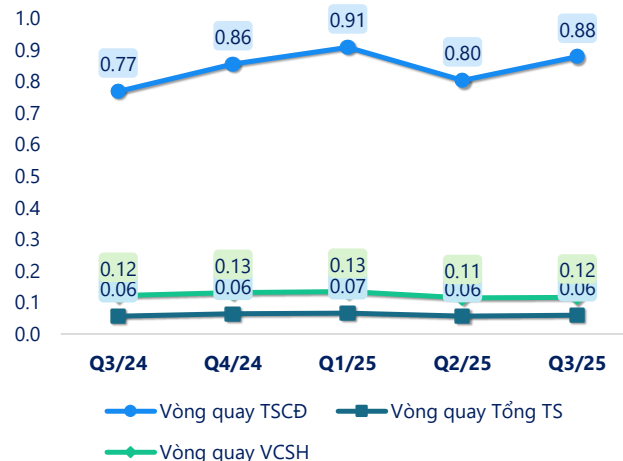
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	8,676	8,672	8,675	8,964	9,308
Tài sản ngắn hạn	1,576	1,956	1,888	2,215	2,299
Tiền và tương đương tiền	43.3	65.5	103	70.4	73.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	262	748	323	322	370
Phải thu ngắn hạn	1,244	1,112	1,424	1,761	1,784
Hàng tồn kho	19.1	24.7	30.2	52.7	62.0
Tài sản ngắn hạn khác	7.43	5.45	7.44	8.32	8.38
Tài sản dài hạn	7,100	6,716	6,787	6,749	7,009
Phải thu dài hạn	19.3	19.3	19.3	15.3	18.3
Tài sản cố định	630	622	607	601	586
Bất động sản đầu tư	11.5	11.5	11.4	11.4	11.3
Tài sản dở dang	47.3	53.1	51.4	66.2	65.2
Đầu tư tài chính dài hạn	6,119	5,740	5,831	5,781	6,059
Tài sản dài hạn khác	220	220	220	228	226
Lợi thế thương mại	52.9	50.5	48.0	45.6	43.2
Nợ phải trả	4,318	4,166	4,226	4,425	4,456
Nợ ngắn hạn	1,758	462	324	325	375
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,392	112	12.3	44.5	112
Phải trả người bán ngắn hạn	3.01	5.44	9.84	6.61	11.4
Nợ dài hạn	2,560	3,704	3,902	4,100	4,081
Vay và nợ thuê dài hạn	2,518	3,662	3,661	3,660	3,642
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,358	4,506	4,449	4,538	4,852
Vốn chủ sở hữu	4,358	4,506	4,449	4,538	4,852
Vốn điều lệ	2,138	2,138	2,138	2,138	2,138
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)